

NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ

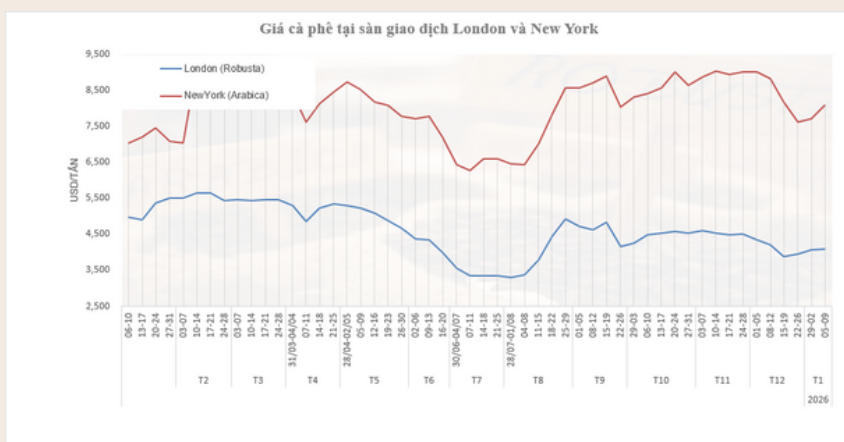
www.thitruongnongsan.gov.vn

ĐIỂM TIN

- Giá cà phê trên hai sàn New York và London tăng trong tuần từ 29/12/2025 - 02/01/2026.
- Xuất khẩu cà phê nhân xanh Brazil trong tháng 12/2025 đạt 3.504.683 bao, tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước.
- Theo USDA, sản lượng cà phê Indonesia niên vụ 2025/26 dự báo đạt 12,5 triệu bao, tăng 18% so với niên vụ 2024/25.
- Sản lượng cà phê Colombia tháng 12/2025 đạt 1,233 triệu bao, giảm 31,42% so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

GIÁ CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong tuần 05/1/2026 đến 09/01/2026, giá cà phê thế giới tăng trên hai sàn giao dịch New York và London. Cụ thể, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 01/2026 tại thị trường London bình quân đạt 4.102 USD/tấn, tăng 0,5% so với tuần trước và giảm 17,7% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cao nhất trong tuần đạt 4.157 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 4.063 USD/tấn. [1]

Tại thị trường New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2026 bình quân đạt 8.096 USD/tấn, tăng 4,9% so với tuần trước, và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cao nhất trong tuần đạt 8.277 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 7.829 USD/tấn.[1]

BRAZIL

Chính phủ Brazil vừa công bố số liệu sơ bộ cho thấy xuất khẩu cà phê nhân xanh trong tháng 12/2025 đạt 3.504.683 bao, tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng đầu tiên kể từ tháng 3/2025 mà xuất khẩu cà phê Brazil ghi nhận mức tăng trưởng dương theo năm.[2]

Kết quả tích cực này được cho là xuất phát từ sự kết hợp của nhiều yếu tố, trong đó đáng chú ý là việc dòng chảy cà phê sang các thị trường tiêu thụ lớn được cải thiện sau khi Hoa Kỳ dỡ bỏ các mức thuế nhập khẩu cao áp dụng đối với hàng hóa Brazil từ tháng 11. Bên cạnh đó, quyết định gia hạn thêm một năm đối với Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) cũng được xem là yếu tố hỗ trợ tâm lý thị trường, khuyến khích

doanh nghiệp Brazil đẩy mạnh xuất khẩu sang EU trong ngắn hạn.[2]

Theo Cecafé, lũy kế 5 tháng đầu niên vụ 2025/26 (từ tháng 7 đến hết tháng 11), tổng lượng cà phê nhân xanh xuất khẩu đạt 15,92 triệu bao, giảm 22,11% so với cùng kỳ niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu Arabica đạt 14,10 triệu bao, giảm 11,48%, xuất khẩu Conilon Robusta giảm mạnh 49,44%, đạt 2,28 triệu bao.[2]

Sự sụt giảm mạnh trong xuất khẩu Conilon được lý giải bởi lượng tồn kho chuyển vụ thấp, xu hướng ưu tiên tiêu thụ nội địa trong bối cảnh thị trường giá đảo chiều và hoạt động kinh doanh chênh lệch giá gia tăng, cùng với tác động kìm hãm từ mức thuế nhập khẩu 50% tại thị trường Hoa Kỳ trong nửa cuối năm trước.[2]

INDONESIA

Theo báo cáo mới nhất của USDA, sản lượng cà phê Indonesia niên vụ 2025/26 được dự báo đạt khoảng 12,5 triệu bao, tăng 18% so với niên vụ 2024/25. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ sự phục hồi của cà phê Robusta sau giai đoạn chịu tác động bất lợi của thời tiết.[3] Về cơ cấu sản lượng, Robusta được ước đạt khoảng 11 triệu bao, tập trung tại các vùng trồng thấp ở Nam Sumatra như Lampung, Bengkulu và Nam Sumatra. Sự cải thiện về lượng mưa, quy trình canh tác ổn định hơn và mức đầu tư đầu vào cao hơn đã giúp năng suất phục hồi nhanh hơn.[3]

Về thương mại, xuất khẩu cà phê nhân xanh của Indonesia niên vụ 2025/26 được dự báo đạt 7,8 triệu bao, tăng 27% so với năm trước. Kết quả này được hỗ trợ bởi nhu cầu Robusta toàn cầu gia tăng và tác động tích cực từ việc đồng Rupiah suy yếu. Indonesia hiện chiếm khoảng 5% thương mại cà phê thế giới và là nhà cung cấp Robusta lớn thứ hai cho thị trường châu Âu.[3]

Ở chiều tiêu thụ, nhu cầu cà phê nội địa được ước đạt 4,81 triệu bao, chỉ tăng nhẹ so với năm trước, trong khi tồn kho cuối kỳ dự báo ở mức 748.000 bao.[3]

COLOMBIA

Theo Liên đoàn Người trồng Cà phê Quốc gia Colombia, sản lượng cà phê trong tháng 12/2025 đạt 1,233 triệu bao, giảm 31,42% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế ba tháng đầu niên vụ 2025/26 (10/2025 - 9/2026), tổng sản lượng đạt 3,707 triệu bao, giảm 24,31% so với cùng kỳ niên vụ trước.[4]

Xuất khẩu cà phê Colombia trong tháng 12/2025 đạt 1,044 triệu bao, giảm 18,56% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế ba tháng đầu niên vụ, xuất khẩu đạt 3,306 triệu bao, thấp hơn 6,03% so với cùng kỳ.[4]

Sản lượng cà phê Colombia niên vụ 2025/2026 được dự báo ổn định ở mức 13,5 triệu bao. Mức dự báo này thấp hơn niên vụ trước nhưng phù hợp với sản lượng trung bình 10 năm (khoảng 13,6 triệu bao mỗi năm).[4]

Là quốc gia sản xuất cà phê Arabica chế biến ướt chất lượng cao, đồng thời đang có những bước tiến trong việc áp dụng các phương pháp lên men cà phê mới và mang tính thử nghiệm nhằm gia tăng giá trị ngay tại nông hộ. Với điều kiện thời tiết thuận lợi, sản lượng cà phê của Colombia hoàn toàn có thể tiệm cận mức trung bình khoảng 15,5 triệu bao mỗi năm.[4]

RWANDA

Theo báo cáo của Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Nông nghiệp Quốc gia Rwanda (NAEB), kim ngạch xuất khẩu cà phê của Rwanda trong năm 2025 đã vượt mốc 150 triệu USD, ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ cả về lượng và giá trị. Khối lượng xuất khẩu cà phê tăng 39%, đạt 23.860 tấn cà phê nhân xanh chưa rang, với giá trị 148,6 triệu USD, cao hơn rõ rệt so với mức 17.142 tấn và 89,8 triệu USD của năm 2024.[5]

Cùng với sự gia tăng về khối lượng, giá xuất khẩu bình quân của cà phê Rwanda cũng tăng 19%, đạt khoảng 6,20 USD/kg, phản ánh sự cải thiện về chất lượng sản phẩm và vị thế trên thị trường quốc tế. Mặc dù chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng sản lượng cà phê toàn cầu, Rwanda duy trì mức sản lượng ổn định, bình quân gần 293.500 bao mỗi năm trong 10 năm qua.[5]

Những kết quả này tạo nền tảng thuận lợi để Rwanda hướng tới mục tiêu xuất khẩu 32.000 tấn cà phê, tương đương 192 triệu USD, vào cuối giai đoạn Chiến lược Chuyển đổi Quốc gia lần thứ hai vào năm 2029.[5]



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ COLD BREW PHÁT TRIỂN MẠNH

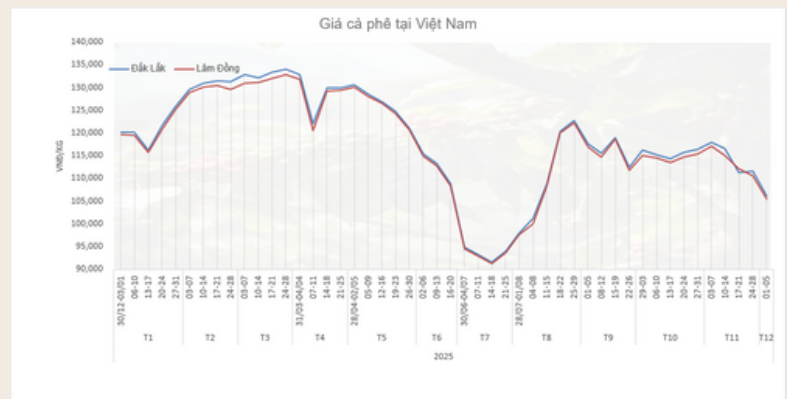
Thị trường cà phê Cold Brew (cà phê được pha bằng nước lạnh, kéo dài từ 4 - 24 tiếng) toàn cầu được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh trong giai đoạn tới, với quy mô ước đạt khoảng 14,1 tỷ USD vào năm 2031, tăng từ mức khoảng 5,5 tỷ USD vào năm 2024, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 12,5%. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ xu hướng tiêu dùng cà phê cao cấp, tiện lợi và có độ axit thấp, phù hợp với lối sống đô thị hiện đại. Sự phát triển của văn hóa cà phê, cùng với phân khúc cà phê pha sẵn và hệ thống quán cà phê, đã góp phần mở rộng nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, các đổi mới về sản phẩm như Cold Brew đóng chai, đa dạng hương vị, bao bì bền vững và kỹ thuật chiết xuất đặc sản đã nâng cao sức hấp dẫn đối với người tiêu dùng. Trong trung hạn, nhu cầu gia tăng đối với sản phẩm cà phê pha sẵn, cà phê hữu cơ, có nguồn gốc bền vững và các dòng sản phẩm hướng tới sức khỏe được kỳ vọng tiếp tục thúc đẩy thị trường, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi có thu nhập và mức tiêu thụ cà phê ngày càng tăng.[6]



ĐIỂM TIN

- Giá cà phê tại Lâm Đồng tăng và Đắk Lắk giảm so với tuần trước.
- Bước sang đầu năm 2026, thị trường cà phê Việt Nam ghi nhận nghịch lý “được mùa nhưng trầm lắng về giá”, phản ánh sự lệch pha giữa cung và cầu.
- Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 12/2025 đạt khoảng 3,0 triệu bao, tăng 40,80% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC



NGUỒN: CTV AGREINFOS

GIÁ CÀ PHÊ TRONG TUẦN

Trong tuần từ 05/01/2026 đến ngày 09/01/2026, giá cà phê tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk biến động so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê bình quân đạt 97.493 VNĐ/kg, giảm 0,2% so với tuần trước, và giảm 18,9% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 98.933 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 94.933 VNĐ/kg.[1] Tại Lâm Đồng, giá cà phê trung bình đạt 97.800 VNĐ/kg, tăng 1,3% so với tuần trước, và giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 98.500 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 97.500 VNĐ/kg. [1]

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ ĐẦU NĂM 2026

Bước sang đầu năm 2026, thị trường cà phê Việt Nam ghi nhận nghịch lý “được mùa nhưng trầm lắng về giá”, phản ánh sự lệch pha giữa cung và cầu. Niên vụ cà phê 2025–2026 tại Tây Nguyên có điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, giúp năng suất phục hồi tại nhiều vùng; một số hộ ghi nhận sản lượng tăng 30–40% so với niên vụ trước. Tuy nhiên, theo Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật, tổng sản lượng cà phê toàn tỉnh Đắk Lắk chỉ dự kiến tăng khoảng 3–5%, do một số khu vực bị ảnh hưởng bởi mưa trái vụ trong giai đoạn ra hoa. Trên thị trường, giao dịch diễn ra chậm khi người trồng chỉ bán ra khoảng 20% sản lượng, trong khi doanh nghiệp thu mua cầm chừng. Giá cà phê nội địa đầu tháng 1/2026 tại Đắk Lắk dao động quanh mức 97.000–98.500 VNĐ/kg, giảm khoảng 22.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước. Áp lực giảm giá chủ yếu đến từ thị trường quốc tế, khi giá Robusta trên sàn London giảm từ mức đỉnh 5.861 USD/tấn (tháng 1/2025) xuống quanh 3.950 USD/tấn, khiến triển vọng thị trường đầu năm 2026 kém sôi động.[2]

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ VIỆT NAM

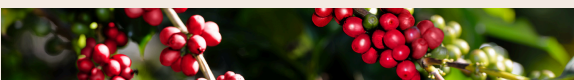
Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 12/2025 đạt khoảng 3,0 triệu bao, tăng 40,80% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế ba tháng đầu niên vụ cà phê 2025/26 (từ tháng 10/2025 đến tháng 9/2026), tổng lượng xuất khẩu đạt khoảng 5,65 triệu bao, tăng 47,39% so với cùng kỳ niên vụ trước, tiếp tục khẳng định vai trò của Việt Nam là quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất thế giới.[3]

Đáng chú ý, mức tăng trưởng xuất khẩu này diễn ra trong bối cảnh tiến độ thu hoạch niên vụ mới bị chậm, cho thấy nguồn cung xuất khẩu chủ yếu được bổ sung từ lượng tồn kho chuyển vụ và xu hướng bán ra tích cực hơn của người sản xuất, trái ngược với giai đoạn thiếu hụt nguồn cung trong các niên vụ trước. Song song với tăng trưởng về lượng, Cục Thống kê Việt Nam cho biết kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2025 ước đạt khoảng 8,9 tỷ USD, tăng 59% so với niên vụ trước.[3]



LÂM ĐỒNG

Sau thu hoạch, nông dân Lâm Đồng khẩn trương triển khai các biện pháp phục hồi vườn cà phê nhằm tái tạo sinh trưởng và bảo đảm năng suất vụ sau. Giai đoạn chăm sóc này trùng với mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, đồng thời là thời kỳ ra hoa, đậu trái và nuôi trái non, nên có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả sản xuất. Các biện pháp kỹ thuật chủ yếu gồm vệ sinh vườn, cắt tỉa tạo tán, loại bỏ cành già và cành bị sâu bệnh, xử lý đất để hạn chế nguồn bệnh, kết hợp tưới nước đợt đầu nhằm kích thích phân hóa mầm hoa đồng đều. Song song, việc bón phân cân đối, ưu tiên phân hữu cơ ủ hoai kết hợp dinh dưỡng khoáng phù hợp giúp phục hồi sức cây sau thời gian nuôi trái kéo dài, cải thiện cấu trúc đất và tăng khả năng hấp thu dinh dưỡng. Chi cục Phát triển Nông nghiệp (Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã có văn bản hướng dẫn người dân áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp, trồng xen cây che bóng và cây ăn trái góp phần điều hòa vi khí hậu, giảm bốc hơi nước và nâng cao tính bền vững.[4]



SƠN LA

Trong những ngày gần đây, khu vực Thuận Châu (Sơn La) ghi nhận rét đậm, rét hại kèm sương muối, gây rủi ro lớn đối với sản xuất cà phê. Trước diễn biến thời tiết bất lợi, chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn và nông dân đã chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp phòng chống nhằm giảm thiểu thiệt hại. Các giải pháp kỹ thuật được áp dụng gồm che chắn cây bằng bạt, bao tải; tủ gốc giữ ẩm; trồng cây che bóng đối với vườn cà phê giai đoạn kiến thiết cơ bản; đồng thời sử dụng biện pháp hun khói và tưới nước sớm để làm tan sương muối, hạn chế hiện tượng cháy lá và tổn thương mô cây. Công tác hướng dẫn kỹ thuật được tăng cường thông qua hệ thống khuyến nông cơ sở và thông tin dự báo thời tiết được truyền tải kịp thời tới người dân. Bên cạnh phòng ngừa, các biện pháp khắc phục sau sương muối như cắt tỉa cành bị hại, phục hồi thân và bón phân cân đối cũng được khuyến cáo. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, cơ quan chuyên môn và nông hộ được xem là yếu tố then chốt giúp bảo vệ diện tích cà phê, duy trì sinh trưởng cây trồng và tạo nền tảng cho niên vụ tiếp theo.[5]

GIÁ CÀ PHÊ NHÂN XÔ

ĐVT: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	98.000	97.500	98.500	97.500	97.500	97.800	1.220
Di Linh	98.000	97.500	98.500	97.500	97.500	97.800	1.220
Lâm Hà	98.000	97.500	98.500	97.500	97.500	97.800	1.220
Bảo Lộc	98.000	97.500	98.500	97.500	97.500	97.800	1.220
ĐẮK LẮK	94.933	97.933	98.933	97.933	97.733	97.493	-160
Cư M'gar	95.000	98.000	99.000	98.000	97.800	97.560	-160
Ea H'leo	94.900	97.900	98.900	97.900	97.700	97.460	-160
Buôn Hồ	94.900	97.900	98.900	97.900	97.700	97.460	-160
ĐẮK NÔNG	98.450	98.150	99.150	98.150	97.950	98.370	660
Gia Nghĩa	98.500	98.200	99.200	98.200	98.000	98.420	660
Đắk R'lấp	98.400	98.100	99.100	98.100	97.900	98.320	660
GIA LAI	98.433	97.933	98.933	97.933	97.733	98.193	700
Chư Prông	98.500	98.000	99.000	98.000	97.800	98.260	700
Pleiku	98.400	97.900	98.900	97.900	97.700	98.160	700
La Grai	98.400	97.900	98.900	97.900	97.700	98.160	700
KON TUM	98.400	97.900	98.900	97.900	97.700	98.160	700
Đắk Hà	98.400	97.900	98.900	97.900	97.700	98.160	700

Nguồn: CTV Agreinfos, Giacaphe.com

TÀI LIỆU THAM KHẢO

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- [1]: <https://www.investing.com>
- [2]: <https://www.iandmsmith.com>
- [3]: <https://dailycoffeenews.com>
- [4]: <https://www.iandmsmith.com>
- [5]: <https://www.gcrmag.com>
- [6]: <https://www.openpr.com>

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

- [1]: Cộng tác viên của Agreinfos
- [2]: <https://doanhnghiepkinhdoanh.doanhnhavn.vn>
- [3]: <https://www.iandmsmith.com>
- [4]: <https://baolamdong.vn>
- [5]: <https://baosonla.vn>



Hệ thống thông tin thị trường cho một số ngành hàng nông sản chiến lược - gạo, cà phê và rau quả